

Colanyl Oxide Green G 131

Trang 1(34)

Mã hoá chất: SXR003929

Ngày xem xét: 11.03.2022

Phiên bản: 1 - 3 / EU

Ngày in : 11.12.2022

Phần 1: Nhận dạng hóa chất/chất pha chế và nhận dạng công ty/công việc

1.1 Nhận dạng sản phẩm

Tên thương mại

Colanyl Oxide Green G 131

Mã sản phẩm 118342

Bản chất hóa học:

C.I. Pigment Green 17 in aqueous dispersion containing propylene glycol

1.2 Cách sử dụng thích hợp được biết của sản phẩm và thông tin liên hệ

Cách sử dụng phù hợp được biết của sản phẩm

Lĩnh vực công nghiệp : Hóa chất chức năng công nghiệp

Ngành công nghiệp sơn, sơn mài và vecni

Ngành công nghiệp nhựa

Dùng theo phân loại :

Màu tổng hợp

1.3 Chi tiết của nhà cung cấp bảng thông tin an toàn

Thông tin công ty

Heubach Colorants Germany GmbH

Brüningstraße 50

65929 Frankfurt am Main

Số điện thoại : +49 69 305 13619

Thông tin về sản phẩm

Product Stewardship

Địa chỉ mail: SDS.PI.Europe@clariant.com

1.4 Số điện thoại khẩn cấp

00800-5121 5121

Phần 2: Nhận dạng nguy cơ

2.1 Sự phân loại hóa chất hoặc hỗn hợp

Phân loại (Quy định số 1272/2008 (EC))

Không phải là chất hay hỗn hợp nguy hại.

2.2 Các yếu tố nhãn

Dán nhãn (Quy định số 1272/2008 (EC))

Không phải là chất hay hỗn hợp nguy hại.

Dán nhãn bổ sung

EUH210 Phiếu dữ liệu an toàn sẽ được cung cấp khi có yêu cầu.

EUH208 Chứa 1,2-Benzisothiazol-3(2H)-one, Reaction mass of: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one [EC no. 247-500-7] and 2-methyl-2H -isothiazol-3-one [EC no. 220-239-6] (3:1. Có thể gây dị ứng.

Colanyl Oxide Green G 131

Trang 2(34)

Mã hoá chất: SXR003929

Ngày xem xét: 11.03.2022

Phiên bản: 1 - 3 / EU

Ngày in : 11.12.2022

2.3 Các nguy cơ khác

Chất/hỗn hợp này không chứa các thành phần được xem là bền, tích lũy sinh học và độc hại (PBT), hoặc rất bền và tích lũy sinh học cao (vPvB) ở mức 0,1% hoặc cao hơn.

Thông tin sinh thái học: Sản phẩm không chứa các thành phần được xem là có tính chất phá vỡ nội tiết theo điều 57(f) tiêu chuẩn Reach, hoặc quy định châu Âu Commission Delegated (EU) 2017/2100 hay Commission Regulation (EU) 2018/605 ở mức 0.1% hoặc cao hơn.

Thông tin độc học: Sản phẩm không chứa các thành phần được xem là có tính chất phá vỡ nội tiết theo điều 57(f) tiêu chuẩn Reach, hoặc quy định châu Âu Commission Delegated (EU) 2017/2100 hay Commission Regulation (EU) 2018/605 ở mức 0.1% hoặc cao hơn.

Không có mối nguy nào được nhắc đến cụ thể.

Phần 3: Thành phần/thông tin về các phụ liệu

3.2 Các hỗn hợp

Thành phần

Tên hóa học	Số CAS Số EC Chỉ số-Số Số đăng ký	Phân loại	Nồng độ (% w/w)
Alcohols, C16-18 and C18-unsaturated, ethoxylated	68920-66-1	Acute Tox. 4; H302 Skin Irrit. 2; H315 Eye Dam. 1; H318 Aquatic Chronic 3; H412 Nhân tố M (Nguy hại cấp tính đối với môi trường thủy sinh): 1	>= 3 - < 10
1,2-Benzisothiazol-3(2H)-one	2634-33-5 220-120-9 613-088-00-6 01-2120761540-60	Acute Tox. 4; H302 Acute Tox. 2; H330 Skin Irrit. 2; H315 Eye Dam. 1; H318 Skin Sens. 1; H317 Aquatic Acute 1; H400 Aquatic Chronic 2; H411 Nhân tố M (Nguy hại cấp tính đối với môi trường thủy sinh): 1 giới hạn nồng độ cụ thể Skin Sens. 1; H317 >= 0,05 %	>= 0,0025 - < 0,025
Reaction mass of: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one [EC no. 247-500-7]and 2-methyl-2H -	55965-84-9 613-167-00-5	Acute Tox. 3; H301 Acute Tox. 2; H330 Acute Tox. 2; H310	>= 0,0002 - < 0,0015

Colanyl Oxide Green G 131

Trang 3(34)

Mã hoá chất: SXR003929

Ngày xem xét: 11.03.2022

Phiên bản: 1 - 3 / EU

Ngày in : 11.12.2022

isothiazol-3-one [EC no. 220-239-6] (3:1)	01-2120764691-48	<p>Skin Corr. 1C; H314 Eye Dam. 1; H318 Skin Sens. 1A; H317 Aquatic Acute 1; H400 Aquatic Chronic 1; H410 EUH071</p> <hr/> <p>Nhân tố M (Nguy hại cấp tính đối với môi trường thủy sinh): 100 Nhân tố M (Nguy hại mãn tính đối với môi trường thủy sinh): 100</p> <hr/> <p>giới hạn nồng độ cụ thể Skin Corr. 1C; H314 >= 0,6 % Skin Irrit. 2; H315 0,06 - < 0,6 % Eye Irrit. 2; H319 0,06 - < 0,6 % Skin Sens. 1A; H317 >= 0,0015 % Eye Dam. 1; H318 >= 0,6 %</p>	
Các chất có giới hạn phơi nhiễm tại nơi làm việc :			
C.I. Pigment Green 17	1308-38-9 215-160-9 01-2119433951-39 01-2119433951-39-0020		>= 70 - < 90

Xem mục 16 về giải thích cho các cụm từ viết tắt.

Phần 4: Các biện pháp sơ cứu

4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Lời khuyên chung : Tìm kiếm sự tư vấn/ chăm sóc y tế nếu cảm thấy không khỏe.

Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp : Chuyển đến nơi thoáng khí.

Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da : **NẾU TIẾP XÚC LÊN DA:** Rửa bằng nhiều nước và xà phòng.

Trường hợp tai nạn khi tiếp xúc : Rửa mắt bị nhiễm bằng nhiều nước, cùng lúc bảo vệ mắt còn

Colanyl Oxide Green G 131

Trang 4(34)

Mã hoá chất: SXR003929

Ngày xem xét: 11.03.2022

Phiên bản: 1 - 3 / EU

Ngày in : 11.12.2022

xúc với mắt

lại

Trường hợp tai nạn theo
đường tiêu hóa

: Nếu nuốt phải, không cố gắng nôn ra, tìm hỗ trợ y tế và trình
thông tin an toàn hoặc nhãn sản phẩm

4.2 Các triệu chứng/tác hại nghiêm trọng tức thời và ảnh hưởng sau này

Triệu chứng

: Không có triệu chứng nào được biết cho đến nay.

Rủi ro

: Không độc hại được biết đến tính tới thời điểm hiện tại.

4.3 Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

Xử lý

: Điều trị theo triệu chứng.

Phần 5: Các biện pháp cứu hỏa

5.1 Các phương tiện chữa cháy

Các phương tiện chữa cháy
thích hợp

: Tia bụi nước
Bột khô
Carbon điôxit (CO₂)
Bọt chịu cồn.

Các phương tiện chữa cháy
không thích hợp

: Tia nước dung tích lớn

5.2 Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp

Các nguy hiểm cụ thể khi
chữa cháy

: Khi có cháy sẽ tạo ra các sản phẩm phân hủy nguy hại như:
Cacbon monoxit
Carbon điôxit (CO₂)

5.3 Lời khuyên dành cho lính cứu hỏa

Thiết bị bảo hộ đặc biệt dành
cho lính cứu hỏa

: Mặt nạ cung cấp dưỡng khí

Phần 6: Các biện pháp đối phó với sự cố phát thải

6.1 Trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó sự cố

Phòng ngừa cá nhân

: Mặc thiết bị bảo hộ thích hợp.
Không để chất lỏng chảy vào mương dẫn ra sông, hồ hoặc hệ
thống cống rãnh

6.2 Các cảnh báo về môi trường

Các cảnh báo về môi trường

: Không được đổ sản phẩm vào cống, rãnh, mương, máng, nơi
nước chảy hoặc vứt xuống đất.

6.3 Các phương pháp và vật liệu để bao vây và làm sạch.

Các phương pháp làm sạch

: Hút khô bằng các vật liệu hút nước trơ (ví dụ như cát,
silicagen, chất liên kết axit, chất liên kết phổ thông, mùn cưa).

Colanyl Oxide Green G 131

Trang 5(34)

Mã hoá chất: SXR003929

Ngày xem xét: 11.03.2022

Phiên bản: 1 - 3 / EU

Ngày in : 11.12.2022

Xử lý các vật liệu được thu hồi như được mô tả trong phần "Các vấn đề cần quan tâm khi tiêu hủy".

6.4 Xem các mục khác

Thông tin liên quan đến thao tác an toàn, xem chương 7

Phần 7: Xử lý và lưu trữ

7.1 Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm

Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm : Khi sử dụng và thao tác hợp lý, không cần biện pháp ngăn ngừa đặc biệt nào

Lời khuyên khi bảo vệ khỏi cháy nổ : Các biện pháp thông thường nhằm ngăn ngừa hoả hoạn.

Các biện pháp vệ sinh : Rửa tay trước khi nghỉ giải lao và vào cuối ngày làm việc. Dùng kem bảo vệ da trước khi thao tác với sản phẩm. Cởi bỏ tất cả các quần áo bị nhiễm độc ngay lập tức và giặt sạch trước khi sử dụng.

7.2 Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

Các thông tin bổ sung về điều kiện lưu trữ : Giữ thiết bị chứa đóng chặt và để ở nơi thông khí tốt.

Giữ cách xa nguồn nhiệt

Nhạy cảm với sương giá - trong trường hợp sản phẩm bị đục, đặc hay đông lại do ảnh hưởng của hơi lạnh, cho phép làm tan từ từ ở nhiệt độ phòng

7.3 Sử dụng cụ thể

(Các) Sử dụng cụ thể : Không có đề nghị gì thêm.

Phần 8: Kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân

8.1 Các thông số kiểm soát

Mức độ không bị ảnh hưởng. (DNEL) theo Quy định (EU) số 1907/2006:

Nhận dạng hóa chất	Sử dụng cuối	Đường tiếp xúc	Các tác động tiềm ẩn lên sức khỏe	Giá trị
Propylene Glycol Số CAS: 57-55-6	Công nhân	Hít phải	Các ảnh hưởng lâu dài đến toàn bộ cơ thể	168 mg/m ³
Ghi chú:DNEL				
	Công nhân	Hít phải	Các ảnh hưởng lâu	10 mg/m ³

Colanyl Oxide Green G 131

Trang 6(34)

Mã hoá chất: SXR003929

Ngày xem xét: 11.03.2022

Phiên bản: 1 - 3 / EU

Ngày in : 11.12.2022

			dài cục bộ	
	Ghi chú:DNEL			
	Khách hàng	Hít phải	Các ảnh hưởng lâu dài đến toàn bộ cơ thể	50 mg/m ³
	Ghi chú:DNEL			
	Khách hàng	Hít phải	Các ảnh hưởng lâu dài cục bộ	10 mg/m ³
	Ghi chú:DNEL			
C.I. Pigment Green 17 Số CAS: 1308-38-9	Công nhân	Hít phải	Các ảnh hưởng cấp tính cục bộ	2 mg/m ³
	Ghi chú:DNEL			
	Công nhân	Hít phải	Các ảnh hưởng lâu dài cục bộ	0,5 mg/m ³
	Ghi chú:DNEL			
	Dân số chung	Hít phải	Các ảnh hưởng lâu dài cục bộ	0,5 mg/m ³
	Ghi chú:DNEL			
1,2-Benzisothiazol-3(2H)-one Số CAS: 2634-33-5	Công nhân	Hít phải	Các ảnh hưởng lâu dài đến toàn bộ cơ thể	6,81 mg/m ³
	Ghi chú:DNEL			
	Công nhân	Da	Các ảnh hưởng lâu dài đến toàn bộ cơ thể	0,966 mg/kg bw/ngày
	Ghi chú:DNEL			
	Khách hàng	Hít phải	Các ảnh hưởng lâu dài đến toàn bộ cơ thể	1,2 mg/m ³
	Ghi chú:DNEL			
	Khách hàng	Da	Các ảnh hưởng lâu dài đến toàn bộ cơ thể	0,345 mg/kg bw/ngày
	Ghi chú:DNEL			
Reaction mass of: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one [EC no. 247-500-7]and 2-methyl-2H -isothiazol-3-one [EC no. 220-239-6] (3:1 Số CAS: 55965-84-9	Công nhân	Hít phải	Các ảnh hưởng lâu dài cục bộ	0,02 mg/m ³
	Ghi chú:DNEL			
	Công nhân	Hít phải	Các ảnh hưởng cấp tính cục bộ	0,04 mg/m ³
	Ghi chú:DNEL			
	Khách hàng	Hít phải	Các ảnh hưởng lâu dài cục bộ	0,02 mg/m ³
	Ghi chú:DNEL			
	Khách hàng	Hít phải	Các ảnh hưởng cấp tính cục bộ	0,04 mg/m ³
	Ghi chú:DNEL			

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT
theo Quy định (EU) số 1907/2006

CLARIANT

Colanyl Oxide Green G 131

Trang 7(34)

Mã hoá chất: SXR003929

Ngày xem xét: 11.03.2022

Phiên bản: 1 - 3 / EU

Ngày in : 11.12.2022

	Khách hàng	Đường miệng	Các ảnh hưởng lâu dài đến toàn bộ cơ thể	0,09 mg/kg bw/ngày
	Ghi chú:DNEL			
	Khách hàng	Đường miệng	Các ảnh hưởng cấp tính đến toàn bộ cơ thể	0,11 mg/kg bw/ngày
	Ghi chú:DNEL			

Nồng độ không gây ảnh hưởng theo dự báo (PNEC) theo Quy định (EU) số 1907/2006:

Nhận dạng hóa chất	Phòng môi trường	Giá trị
Propylene Glycol Số CAS: 57-55-6	Nước ngọt	260 mg/l
	Nước biển	26 mg/l
	Sử dụng/giải phóng không liên tục	183 mg/l
	Hệ thống xử lý nước thải	20000 mg/l
	Trầm tích nước ngọt	572 mg/kg trọng lượng khô (d.w.)
	Trầm tích biển	57,2 mg/kg trọng lượng khô (d.w.)
	Đất	50 mg/kg trọng lượng khô (d.w.)
C.I. Pigment Green 17 Số CAS: 1308-38-9	Nước ngọt	0,0047 mg/l
	Ghi chú:crom	
	nước muối	0,0047 mg/l
	Ghi chú:crom	
	Nước (xả không liên tục)	0,0047 mg/l
	Ghi chú:crom	
	Hệ thống xử lý nước thải	10 mg/l
	Trầm tích nước ngọt	18,2 mg/kg trọng lượng khô (d.w.)
	Ghi chú:crom	
	Trầm tích biển	1,31 mg/kg trọng lượng khô (d.w.)
Ghi chú:crom		
Đất		3,2 mg/kg trọng lượng khô (d.w.)
Ghi chú:crom		
1,2-Benzisothiazol-3(2H)-one Số CAS: 2634-33-5	Nước ngọt	0,00403 mg/l
	Nước biển	0,000403 mg/l
	Sử dụng/giải phóng không liên tục	0,0011 mg/l
	Hệ thống xử lý nước thải	1,03 mg/l
	Trầm tích nước ngọt	0,0499 mg/kg trọng lượng khô (d.w.)
	Trầm tích biển	0,00499 mg/kg trọng lượng khô (d.w.)
Đất		3 mg/kg trọng lượng khô (d.w.)
Reaction mass of: 5-chloro-2-	Nước ngọt	3,39 µg/l

Colanyl Oxide Green G 131

Trang 8(34)

Mã hoá chất: SXR003929

Ngày xem xét: 11.03.2022

Phiên bản: 1 - 3 / EU

Ngày in : 11.12.2022

methyl-4-isothiazolin-3-one [EC no. 247-500-7]and 2-methyl-2H - isothiazol-3-one [EC no. 220-239-6] (3:1 Số CAS: 55965-84-9		
	Nước biển	3,39 µg/l
	Hệ thống xử lý nước thải	0,23 mg/l
	Đất	0,01 mg/kg trọng lượng khô (d.w.)
	Sử dụng/giải phóng không liên tục	3,39 µg/l
	Trầm tích nước ngọt	0,027 mg/kg trọng lượng khô (d.w.)
	Trầm tích biển	0,027 mg/kg trọng lượng khô (d.w.)

8.2 Kiểm soát phơi nhiễm

Biện pháp và thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ mắt : Kính bảo hộ

Bảo vệ tay
Ghi chú : Găng tay cao su Nitrile Thời gian tối thiểu để cắt qua (găng tay): không xác định Độ dày tối thiểu (găng tay): không xác định Ghi chép các thông tin do nhà sản xuất cung cấp về tính thấm và thời gian thấm cũng như các điều kiện đặc biệt tại nơi làm việc (sức căng cơ học, thời lượng tiếp xúc).

Bảo vệ da và cơ thể : quần áo bảo hộ

Bảo vệ hô hấp : Đúng, nếu giá trị TLV bị vượt
Lọc A (khí và hơi hữu cơ) theo tiêu chuẩn DIN EN 141

Các biện pháp bảo vệ : Mặc thiết bị bảo hộ thích hợp.

Phần 9: Các tính chất vật lý và hóa học

9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hóa học

Trạng thái vật lý : Lỏng
Màu sắc : màu xanh lá cây đậm
Mùi đặc trưng : Không đặc trưng
Ngưỡng mùi : không yêu cầu
Điểm nóng chảy : Không áp dụng được
Điểm sôi : > 100 °C (1.013 hPa)
Tính dễ cháy : Không áp dụng được

Colanyl Oxide Green G 131

Trang 9(34)

Mã hoá chất: SXR003929

Ngày xem xét: 11.03.2022

Phiên bản: 1 - 3 / EU

Ngày in : 11.12.2022

Giới hạn trên của cháy nổ / Giới hạn trên của sự bốc cháy	:	chưa được xác định
Giới hạn dưới của cháy nổ / Giới hạn dưới của sự bốc cháy	:	chưa được xác định
Điểm cháy	:	chưa được xác định
Nhiệt độ tự bốc cháy	:	> 600 °C Phương pháp: DIN 51795
Nhiệt độ phân hủy	:	> 100 °C với sự khử nước
Độ pH	:	7,3 (20 °C)
Độ nhớt		
Độ nhớt, động lực	:	700 - 1.300 mPa.s (23 °C)
Độ nhớt, động học	:	Không thử nghiệm
Độ hòa tan		
Độ hòa tan trong nước	:	(20 °C) có thể trộn lẫn
Hệ số phân tán: n- octanol/nước	:	chưa được xác định
Áp suất hóa hơi	:	chưa được xác định
Tỷ trọng tương đối	:	chưa có dữ liệu
Mật độ	:	2,51 g/cm ³ (20 °C)
Tỷ trọng hơi tương đối	:	chưa được xác định
Đặc điểm hạt		
Kích thước hạt	:	Không áp dụng được

9.2 Các thông tin khác

Chất nổ	:	chưa có dữ liệu
Đặc tính ôxy hóa	:	chưa có dữ liệu
Chất rắn dễ cháy Số đốt cháy	:	Không áp dụng được
Tốc độ ăn mòn kim loại	:	chưa có dữ liệu
Tỷ lệ hóa hơi	:	chưa được xác định
Năng lượng cháy cực tiểu	:	chưa được xác định

Colanyl Oxide Green G 131

Trang 10(34)

Mã hoá chất: SXR003929

Ngày xem xét: 11.03.2022

Phiên bản: 1 - 3 / EU

Ngày in : 11.12.2022

Trọng lượng phân tử : chưa có dữ liệu

Phần 10: Tính ổn định và tính phản ứng

10.1 Khả năng phản ứng

Không phản ứng nguy hiểm nào được biết đến trong điều kiện sử dụng thường.

10.2 Tính ổn định

Ổn định

10.3 Phản ứng nguy hiểm

Phản ứng nguy hại : Không phản ứng nguy hiểm nào được biết đến trong điều kiện sử dụng thường. Ổn định

10.4 Các điều kiện cần tránh

Các điều kiện cần tránh : Được biết là chưa xảy ra.

10.5 Vật liệu không tương thích

Các chất cần tránh bảo quản chung : chưa có dữ liệu

10.6 Phản ứng phân hủy và các sản phẩm độc của phản ứng phân hủy

Không phân hủy nếu được lưu trữ và ứng dụng như chỉ dẫn.

Phần 11: Thông tin độc học

11.1 Thông tin về các nhóm độc hại như định nghĩa trong Quy định (EC) Số 1272/2008

Độc cấp tính

Sản phẩm:

Độc tính cấp theo đường miệng : Ước lượng độc tính cấp: > 2.000 mg/kg
Phương pháp: Phương pháp tính toán

Độc tính cấp do hít phải : Ghi chú: chưa có dữ liệu

Độc tính cấp qua da : Ghi chú: chưa có dữ liệu

Thành phần:

Alcohols, C16-18 and C18-unsaturated, ethoxylated:

Độc tính cấp theo đường miệng : Đánh giá: Thành phần/hỗn hợp có độ độc hại vừa sau khi nuốt phải.

1,2-Benzisothiazol-3(2H)-one:

Độc tính cấp theo đường miệng : LD50 (Chuột, Đực và cái): 670 - 784 mg/kg
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 401
GLP: có

Ước lượng độc tính cấp: Phương pháp: Phương pháp tính

Colanyl Oxide Green G 131

Trang 11(34)

Mã hoá chất: SXR003929

Ngày xem xét: 11.03.2022

Phiên bản: 1 - 3 / EU

Ngày in : 11.12.2022

toán

Độc tính cấp do hít phải : LC50 (Chuột, Đực và cái): 0,5 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 4 h
Không khí kiểm nghiệm: bụi / hơi sương
Phương pháp: OPPTS 870.1300
GLP: có

Ước lượng độc tính cấp: Không khí kiểm nghiệm: bụi / hơi sương
Phương pháp: Phương pháp tính toán

Độc tính cấp qua da : LD50 (Chuột, Đực và cái): > 2.000 mg/kg
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 402
GLP: có

Reaction mass of: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one [EC no. 247-500-7] and 2-methyl-2H-isothiazol-3-one [EC no. 220-239-6] (3:1):

Độc tính cấp theo đường miệng : LD50 (Chuột): 64 mg/kg

Ước lượng độc tính cấp: Phương pháp: Phương pháp tính toán

Độc tính cấp do hít phải : LC50 (Chuột, Đực và cái): 0,171 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 4 h
Không khí kiểm nghiệm: bụi / hơi sương
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 403
GLP: có
Đánh giá: Ăn mòn đường hô hấp.

Ước lượng độc tính cấp: Không khí kiểm nghiệm: bụi / hơi sương
Phương pháp: Phương pháp tính toán

Độc tính cấp qua da : LD50 (Thỏ): 92,4 mg/kg

Ước lượng độc tính cấp: Phương pháp: Phương pháp tính toán

C.I. Pigment Green 17:

Độc tính cấp theo đường miệng : LD50 (Chuột, con đực): > 15.000 mg/kg
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 401
GLP: không
Ghi chú: Không có tác dụng phụ đáng kể nào

Độc tính cấp do hít phải : LC50 (Chuột, Đực và cái): > 5,41 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 4 h
Không khí kiểm nghiệm: bụi / hơi sương
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 403
GLP: có
Đánh giá: Hỗn hợp hoặc chất này không gây độc cấp tính

Colanyl Oxide Green G 131

Trang 12(34)

Mã hoá chất: SXR003929

Ngày xem xét: 11.03.2022

Phiên bản: 1 - 3 / EU

Ngày in : 11.12.2022

theo đường hô hấp

Độc tính cấp qua da : Ghi chú: chưa có dữ liệu

Ăn mòn/kích ứng da

Sản phẩm:

Loài : Thỏ
Phương pháp : Hướng dẫn xét nghiệm OECD 404
Kết quả : Không gây kích ứng da
Ghi chú : Thực hiện thí nghiệm theo công thức tương tự

Thành phần:

Alcohols, C16-18 and C18-unsaturated, ethoxylated:

Kết quả : Gây kích ứng da.

1,2-Benzisothiazol-3(2H)-one:

Loài : Thỏ
Thời gian phơi nhiễm : 4 h
Phương pháp : Khác
Kết quả : Gây kích ứng da.
GLP : có

Reaction mass of: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one [EC no. 247-500-7]and 2-methyl-2H -isothiazol-3-one [EC no. 220-239-6] (3:1:

Loài : Thỏ
Phương pháp : Hướng dẫn xét nghiệm OECD 404
Kết quả : Gây ăn mòn sau khi tiếp xúc 1 đến 4 giờ
GLP : không

C.I. Pigment Green 17:

Loài : Thỏ
Thời gian phơi nhiễm : 4 h
Phương pháp : Hướng dẫn xét nghiệm OECD 404
Kết quả : Không gây kích ứng da
GLP : có

Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt

Sản phẩm:

Loài : Mất thỏ
Phương pháp : Hướng dẫn xét nghiệm OECD 405
Kết quả : Không gây kích ứng mắt
Ghi chú : Thực hiện thí nghiệm theo công thức tương tự

Thành phần:

Alcohols, C16-18 and C18-unsaturated, ethoxylated:

Kết quả : Rủi ro gây tổn thương mắt nghiêm trọng.

Colanyl Oxide Green G 131

Trang 13(34)

Mã hoá chất: SXR003929

Ngày xem xét: 11.03.2022

Phiên bản: 1 - 3 / EU

Ngày in : 11.12.2022

1,2-Benzisothiazol-3(2H)-one:

Loài : Thỏ
Thời gian phơi nhiễm : 2,9 h - 11 d
Kết quả : Rủi ro gây tổn thương mắt nghiêm trọng.
GLP : có

Reaction mass of: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one [EC no. 247-500-7]and 2-methyl-2H -isothiazol-3-one [EC no. 220-239-6] (3:1:

Loài : Thỏ
Phương pháp : Khác
Kết quả : Rủi ro tổn hại nghiêm trọng cho mắt
GLP : không

C.I. Pigment Green 17:

Loài : Thỏ
Thời gian phơi nhiễm : 24 h
Phương pháp : Hướng dẫn xét nghiệm OECD 405
Kết quả : Không gây kích ứng mắt
GLP : có

Kích thích hô hấp hoặc da

Sản phẩm:

Ghi chú : chưa có dữ liệu

Thành phần:

1,2-Benzisothiazol-3(2H)-one:

Loại kiểm nghiệm : Thí nghiệm cực đại trên chuột lang
Đường tiếp xúc : Da
Loài : Chuột lang
Phương pháp : Khác
Kết quả : Có thể gây kích ứng khi tiếp xúc với da.
GLP : có

Đánh giá : Có hại nếu nuốt phải., Chết nếu hít phải., Gây kích ứng da.,
Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.
Có thể gây ra phản ứng dị ứng da.

Reaction mass of: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one [EC no. 247-500-7]and 2-methyl-2H -isothiazol-3-one [EC no. 220-239-6] (3:1:

Loại kiểm nghiệm : Thử nghiệm cực đại
Loài : Chuột lang
Phương pháp : Hướng dẫn xét nghiệm OECD 406
Kết quả : Sản phẩm này là chất gây kích thích da, phân nhóm 1A.
GLP : có

Colanyl Oxide Green G 131

Trang 14(34)

Mã hoá chất: SXR003929

Ngày xem xét: 11.03.2022

Phiên bản: 1 - 3 / EU

Ngày in : 11.12.2022

Đánh giá : Ngộ độc nếu nuốt phải., Chết khi tiếp xúc với da., Chết nếu hít phải., Gây bỏng da nghiêm trọng và hồng mắt.
Có thể gây ra phản ứng dị ứng da.

C.I. Pigment Green 17:

Loại kiểm nghiệm : Thử nghiệm Buehler
Đường tiếp xúc : Tiếp xúc với da
Loài : Chuột lang
Phương pháp : Hướng dẫn xét nghiệm OECD 406
Kết quả : Không phải là chất gây mẫn cảm da
GLP : có

Ghi chú : Bảng phương pháp suy luận dựa trên một sản phẩm có cùng thành phần

Đột biến tế bào mầm (tế bào gen)

Sản phẩm:

Độc tính gây đột biến gen trong ống thí nghiệm : Ghi chú: chưa có dữ liệu

Đột biến tế bào mầm (tế bào gen)- Đánh giá : Không có thông tin.

Thành phần:

1,2-Benzisothiazol-3(2H)-one:

Độc tính gây đột biến gen trong ống thí nghiệm : Loại kiểm nghiệm: Thí nghiệm đột biến tế bào ở chuột
Hệ thống thử nghiệm: các tế bào u lympho của chuột
Nồng độ: 0,1 - 12,8 µg/ml
Sự hoạt hóa trao đổi chất: Có hoặc không có sự hoạt hoá trao đổi chất
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 476
Kết quả: Âm tính
GLP: có

Loại kiểm nghiệm: Xét nghiệm Ames
Hệ thống thử nghiệm: Salmonella typhimurium
Nồng độ: 0,064 - 200 µg/plate
Sự hoạt hóa trao đổi chất: Có hoặc không có sự hoạt hoá trao đổi chất
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 471
Kết quả: Âm tính
GLP: có

Loại kiểm nghiệm: Xét nghiệm nhiễm sắc thể bất thường trong ống nghiệm
Hệ thống thử nghiệm: Bạch cầu người
Nồng độ: 1 - 40 µg/ml
Sự hoạt hóa trao đổi chất: Có hoặc không có sự hoạt hoá trao đổi chất
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 473
Kết quả: Dương tính

Colanyl Oxide Green G 131

Trang 15(34)

Mã hoá chất: SXR003929

Ngày xem xét: 11.03.2022

Phiên bản: 1 - 3 / EU

Ngày in : 11.12.2022

GLP: có

Độc tính gây đột biến gen
trong cơ thể

: Loại kiểm nghiệm: Khác
Loài: Chuột (con đực)
Gốc: wistar
Loại tế bào: Các tế bào gan
Lộ trình ứng dụng: Nuốt phải
Thời gian phơi nhiễm: single dose
Liều lượng: 560 - 1400 mg/kg
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 486
Kết quả: Âm tính
GLP: có

Loại kiểm nghiệm: Kiểm tra vi hạt nhân
Loài: Chuột nhắt (Đực và cái)
Gốc: CD1
Loại tế bào: Tủy xương
Lộ trình ứng dụng: Nuốt phải
Thời gian phơi nhiễm: single dose
Liều lượng: 125-250-500-1000-2000-5000mg/k
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 474
Kết quả: Âm tính
GLP: có

Đột biến tế bào mầm (tế bào
gen)- Đánh giá

: Trọng số bằng chứng không đủ khẳng định xếp loại là biến
đổi tế bào mầm.

Reaction mass of: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one [EC no. 247-500-7]and 2-methyl-2H -isothiazol-3-one [EC no. 220-239-6] (3:1:

Độc tính gây đột biến gen
trong ống thí nghiệm

: Loại kiểm nghiệm: Nghiên cứu trong ống nghiệm
Sự hoạt hóa trao đổi chất: Có hoặc không có sự hoạt hoá trao
đổi chất
Kết quả: Các kết quả mâu thuẫn nhau được thấy trong các
nghiên cứu khác nhau.

Độc tính gây đột biến gen
trong cơ thể

: Loại kiểm nghiệm: Kiểm tra vi hạt nhân
Loài: Chuột
Loại tế bào: Tủy xương
Lộ trình ứng dụng: Đường miệng
Thời gian phơi nhiễm: <= 5 d
Liều lượng: 1-5 x <= 28 mg/kg
Kết quả: Âm tính

Loại kiểm nghiệm: Kiểm tra vi hạt nhân
Loài: Chuột nhắt
Lộ trình ứng dụng: Đường miệng
Thời gian phơi nhiễm: <= 5 d
Liều lượng: 1-5 x <= 20 - 30 mg/kg
Kết quả: Âm tính

Đột biến tế bào mầm (tế bào
gen)- Đánh giá

: Các thử nghiệm trên cơ thể sinh vật sống không cho thấy ảnh
hưởng gây đột biến.

Colanyl Oxide Green G 131

Trang 16(34)

Mã hoá chất: SXR003929

Ngày xem xét: 11.03.2022

Phiên bản: 1 - 3 / EU

Ngày in : 11.12.2022

C.I. Pigment Green 17:

Độc tính gây đột biến gen trong ống thí nghiệm : Loại kiểm nghiệm: Xét nghiệm Ames
Hệ thống thử nghiệm: Salmonella typhimurium
Sự hoạt hóa trao đổi chất: Có hoặc không có sự hoạt hoá trao đổi chất
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 471
Kết quả: Âm tính
GLP: có
Ghi chú: Bằng phương pháp suy luận dựa trên một sản phẩm có cùng thành phần

Độc tính gây đột biến gen trong cơ thể : Loại kiểm nghiệm: Kiểm tra vi hạt nhân
Loài: Chuột nhắt (Đực và cái)
Gốc: NMRI
Loại tế bào: Tủy xương
Lộ trình ứng dụng: Bơm vào trong màng bụng
Liều lượng: 10000 mg/kg bw
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 474
Kết quả: Âm tính
GLP: có

Đột biến tế bào mầm (tế bào gen)- Đánh giá : Các thử nghiệm trong ống nghiệm không cho thấy các tác nhân gây đột biến., Các thử nghiệm trên cơ thể sinh vật sống không cho thấy ảnh hưởng gây đột biến.

Tác nhân gây ung thư

Sản phẩm:

Tác nhân gây ung thư - Đánh giá : Không có thông tin.

Thành phần:

1,2-Benzisothiazol-3(2H)-one:

Tác nhân gây ung thư - Đánh giá : Không có thông tin.

Reaction mass of: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one [EC no. 247-500-7]and 2-methyl-2H -isothiazol-3-one [EC no. 220-239-6] (3:1:

Tác nhân gây ung thư - Đánh giá : Không có bằng chứng về đặc tính gây ung thư trong các nghiên cứu trên động vật

C.I. Pigment Green 17:

Loài : Chuột, Đực và cái
Lộ trình ứng dụng : bằng miệng (cho ăn)
Thời gian phơi nhiễm : 104 w
Liều lượng : 0, 1%, 2%, 5% chromium (III) o
Nhóm kiểm soát : có
Số ca điều trị : 5 days/week
 : 50.000 mg/kg thực phẩm
Phương pháp : Khác

Colanyl Oxide Green G 131

Trang 17(34)

Mã hoá chất: SXR003929

Ngày xem xét: 11.03.2022

Phiên bản: 1 - 3 / EU

Ngày in : 11.12.2022

Kết quả : Âm tính
GLP : không

Tác nhân gây ung thư - Đánh giá : Không có bằng chứng về đặc tính gây ung thư trong các nghiên cứu trên động vật

Độc tính sinh sản

Sản phẩm:

Độc tính sinh sản - Đánh giá : Không có thông tin.

Thành phần:

1,2-Benzisothiazol-3(2H)-one:

Ảnh hưởng đến khả năng sinh sản : Loài: Chuột, con đực
Lộ trình ứng dụng: bằng miệng (cho ăn)
Liều lượng: 18,5 - 97,8 mg/kg
Tính độc hại chung đối với cha mẹ: NOAEL: 18,5 mg/kg trọng lượng cơ thể
Tính độc hại chung F1: NOAEL: 48 mg/kg trọng lượng cơ thể
Phương pháp: Khác
GLP: có

Loài: Chuột, con cái
Lộ trình ứng dụng: bằng miệng (cho ăn)
Liều lượng: 27,0 - 114,8 mg/kg
Tính độc hại chung đối với cha mẹ: NOAEL: 27 mg/kg trọng lượng cơ thể
Tính độc hại chung F1: NOAEL: 56,6 mg/kg trọng lượng cơ thể
Phương pháp: Khác
GLP: có

Ảnh hưởng đến sự phát triển của thai : Loài: Chuột, con cái
Lộ trình ứng dụng: bằng miệng (đưa vào dạ dày)
Liều lượng: 10 - 40 - 100 mg/kg
Tính độc hại đối với người mẹ: NOAEL: 10 mg/kg trọng lượng cơ thể
Độc tính gây quái thai: NOAEL: 40 mg/kg trọng lượng cơ thể
Phương pháp: Directive 67/548/EEC, Annex V, B.31
GLP: có

Độc tính sinh sản - Đánh giá : Không có bằng chứng về các ảnh hưởng có hại đối với chức năng sinh dục, sinh sản hay đối với sự phát triển, dựa vào các thực nghiệm trên động vật.

Reaction mass of: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one [EC no. 247-500-7] and 2-methyl-2H-isothiazol-3-one [EC no. 220-239-6] (3:1):

Ảnh hưởng đến khả năng sinh sản : Loài: Chuột, Đực và cái
Lộ trình ứng dụng: Nước uống
Liều lượng: 25 - 75 - 225 ppm
Tính độc hại chung đối với cha mẹ: NOAEL: 16,3 - 24,7 mg/kg trọng lượng cơ thể

Colanyl Oxide Green G 131

Trang 18(34)

Mã hoá chất: SXR003929

Ngày xem xét: 11.03.2022

Phiên bản: 1 - 3 / EU

Ngày in : 11.12.2022

Tính độc hại chung F1: NOAEL: 16,3 - 24,7 mg/kg trọng lượng cơ thể
Phương pháp: Khác
GLP: có

Loài: Chuột, Đực và cái
Lộ trình ứng dụng: Nước uống
Liều lượng: 30 - 100 - 300 ppm
Tính độc hại chung đối với cha mẹ: NOAEL: 2,8 - 4,4 mg/kg trọng lượng cơ thể
Tính độc hại chung F1: NOAEL: 22,7 - 28 mg/kg trọng lượng cơ thể
Tính độc hại chung F2: NOAEL: 35,7 - 39,1 mg/kg trọng lượng cơ thể
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 416
GLP: có

Ảnh hưởng đến sự phát triển của thai : Loài: Chuột, Đực và cái
Lộ trình ứng dụng: bằng miệng (đưa vào dạ dày)
Liều lượng: <= 15 mg/kg
Độc tính đối với sự phát triển: NOAEL: 15 mg/kg trọng lượng cơ thể
Phương pháp: Khác

Loài: Chuột, Đực và cái
Lộ trình ứng dụng: bằng miệng (đưa vào dạ dày)
Tính độc hại đối với người mẹ: NOAEL: <= 3,95 mg/kg trọng lượng cơ thể
Phương pháp: Khác

Độc tính sinh sản - Đánh giá : Các bằng chứng thu được không ủng hộ phép phân loại chất này có độc tính sinh sản
Dựa vào các dữ liệu hiện có, không thể phân loại là có gây độc cho phôi hay không.

C.I. Pigment Green 17:

Ảnh hưởng đến khả năng sinh sản : Loại kiểm nghiệm: Sự phát triển bào thai giai đoạn sớm/sinh sản
Loài: Chuột, Đực và cái
Gốc: Sprague-Dawley
Lộ trình ứng dụng: bằng miệng (cho ăn)
Liều lượng: 0, 4, 15 and 60 ppm
Tính độc hại chung đối với cha mẹ: NOAEL: > 8 mg/kg trọng lượng cơ thể
Tính độc hại chung F1: NOAEL: > 8 mg/kg trọng lượng cơ thể
Tính độc hại chung F2: NOAEL: > 8 mg/kg trọng lượng cơ thể
Phương pháp: Khác
GLP: có
Ghi chú: Bằng phương pháp suy luận dựa trên một sản phẩm có cùng thành phần

Ảnh hưởng đến sự phát triển của thai : Loại kiểm nghiệm: Trước khi sinh
Loài: Chuột nhắt, con cái

Colanyl Oxide Green G 131

Trang 19(34)

Mã hoá chất: SXR003929

Ngày xem xét: 11.03.2022

Phiên bản: 1 - 3 / EU

Ngày in : 11.12.2022

Gốc: CD1

Lộ trình ứng dụng: bằng miệng (cho ăn)

Liều lượng: 0, 15, 120, 200 mg/kg bw/d

Thời gian cần thiết cho mỗi ca điều trị: 11 d

Tính độc hại đối với người mẹ: NOAEL: > 25 mg/kg trọng lượng cơ thể

Độc tính gây quái thai: NOAEL: > 25 mg/kg trọng lượng cơ thể

Độc tính đối với sự phát triển: NOAEL: > 25 mg/kg trọng lượng cơ thể

Phương pháp: Khác

GLP: Không có thông tin.

Ghi chú: Bảng phương pháp suy luận dựa trên một sản phẩm có cùng thành phần

Độc tính sinh sản - Đánh giá : Không có bằng chứng về các ảnh hưởng có hại đối với chức năng sinh dục, sinh sản hay đối với sự phát triển, dựa vào các thực nghiệm trên động vật.

STOT - Tiếp xúc một lần

Sản phẩm:

Ghi chú : chưa có dữ liệu

Thành phần:

1,2-Benzisothiazol-3(2H)-one:

Đánh giá : Chất hoặc hỗn hợp được phân loại là chất độc đối với các cơ quan đích cụ thể, phơi nhiễm đơn lẻ.

Reaction mass of: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one [EC no. 247-500-7] and 2-methyl-2H-isothiazol-3-one [EC no. 220-239-6] (3:1):

Đánh giá : Chất hoặc hỗn hợp được phân loại là chất độc đối với các cơ quan đích cụ thể, phơi nhiễm đơn lẻ.

C.I. Pigment Green 17:

Đánh giá : Chất hoặc hỗn hợp được phân loại là chất độc đối với các cơ quan đích cụ thể, phơi nhiễm đơn lẻ.

STOT - Tiếp xúc lặp lại

Sản phẩm:

Ghi chú : chưa có dữ liệu

Thành phần:

1,2-Benzisothiazol-3(2H)-one:

Đánh giá : Chất hoặc chất độc không được phân loại là chất độc đối với các cơ quan đích cụ thể, phơi nhiễm nhiều lần.

Colanyl Oxide Green G 131

Trang 20(34)

Mã hoá chất: SXR003929

Ngày xem xét: 11.03.2022

Phiên bản: 1 - 3 / EU

Ngày in : 11.12.2022

Reaction mass of: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one [EC no. 247-500-7] and 2-methyl-2H-isothiazol-3-one [EC no. 220-239-6] (3:1):

Đánh giá : Chất hoặc chất độc không được phân loại là chất độc đối với các cơ quan đích cụ thể, phơi nhiễm nhiều lần.

C.I. Pigment Green 17:

Đánh giá : Chất hoặc chất độc không được phân loại là chất độc đối với các cơ quan đích cụ thể, phơi nhiễm nhiều lần.

Lượng độc lặp lại

Sản phẩm:

Ghi chú : Thông tin này không có sẵn.

Thành phần:

1,2-Benzisothiazol-3(2H)-one:

Loài : Chó, Đực và cái
NOAEL : 5 mg/kg
LOAEL : 20 mg/kg
Lộ trình ứng dụng : bằng miệng (đưa vào dạ dày)
Thời gian phơi nhiễm : 90 d
Số lần phơi nhiễm : daily
Liều lượng : 5 - 20 - 50 mg/kg
Nhóm kiểm soát : có
Phương pháp : 88/302/EC
GLP : có

Reaction mass of: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one [EC no. 247-500-7] and 2-methyl-2H-isothiazol-3-one [EC no. 220-239-6] (3:1):

Loài : Chuột, Đực và cái
NOAEL : 16,3 - 24,7 mg/kg
Lộ trình ứng dụng : Nước uống
Thời gian phơi nhiễm : 90 d
Số lần phơi nhiễm : daily
Liều lượng : 25 - 75 - 225 ppm
Nhóm kiểm soát : có
Phương pháp : Khác
GLP : có

C.I. Pigment Green 17:

Loài : Chuột, Đực và cái
NOAEL : 2000 mg/kg bw/ngày
Lộ trình ứng dụng : bằng miệng (cho ăn)
Thời gian phơi nhiễm : 90 d
Số lần phơi nhiễm : 5 days/week
Liều lượng : 2% and 5%
Nhóm kiểm soát : có
Phương pháp : Khác
GLP : Không có thông tin.

Colanyl Oxide Green G 131

Trang 21(34)

Mã hoá chất: SXR003929

Ngày xem xét: 11.03.2022

Phiên bản: 1 - 3 / EU

Ngày in : 11.12.2022

Loài	:	Chuột, Đực và cái
LOAEL	:	0,0044 mg/l
Lộ trình ứng dụng	:	Hô hấp (bụi/ khói/ sương)
Thời gian phơi nhiễm	:	13 wk
Số lần phơi nhiễm	:	6 hours per day/5 days per we
Liều lượng	:	4.4, 15 or 44 mg/m ³
Nhóm kiểm soát	:	có
Phương pháp	:	Hướng dẫn xét nghiệm OECD 413
GLP	:	Không có thông tin.

Độc tính hô hấp

Sản phẩm:

chưa có dữ liệu

Thành phần:

1,2-Benzisothiazol-3(2H)-one:

Không có dạng độc tính hô hấp

Reaction mass of: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one [EC no. 247-500-7]and 2-methyl-2H -isothiazol-3-one [EC no. 220-239-6] (3:1:

Không có dạng độc tính hô hấp

C.I. Pigment Green 17:

Không có dạng độc tính hô hấp

11.2 Thông tin về các chất độc hại khác

Các tính chất phá vỡ nội tiết

Sản phẩm:

Đánh giá : Sản phẩm không chứa các thành phần được xem là có tính chất phá vỡ nội tiết theo điều 57(f) tiêu chuẩn Reach, hoặc quy định châu Âu Commission Delegated (EU) 2017/2100 hay Commission Regulation (EU) 2018/605 ở mức 0.1% hoặc cao hơn.

Kinh nghiệm với phơi nhiễm trên người

Sản phẩm:

Thông tin chung : The possible symptoms known are those derived from the labelling (see section 2).

Phần 12: Thông tin sinh thái học

12.1 Độc tính

Sản phẩm:

Độc đối với cá : Ghi chú: chưa có dữ liệu

Colanyl Oxide Green G 131

Trang 22(34)

Mã hoá chất: SXR003929

Ngày xem xét: 11.03.2022

Phiên bản: 1 - 3 / EU

Ngày in : 11.12.2022

Độc tính đối các loài giáp xác : Ghi chú: chưa có dữ liệu
và các động vật không
xương sống thủy sinh khác

Độc tính đối với tảo/ thực vật : Ghi chú: chưa có dữ liệu
dưới nước

Độc đối với cá (Tính độc mãn tính) : Ghi chú: chưa có dữ liệu

Độc tính đối với các vi sinh vật : Ghi chú: chưa có dữ liệu

Thành phần:

Alcohols, C16-18 and C18-unsaturated, ethoxylated:

Nhân tố M (Nguy hại cấp tính : 1
đối với môi trường thủy sinh)

Đánh giá độc tố sinh thái học

Nguy hại cấp tính đối với môi trường thủy sinh : Độc đối với sinh vật thủy sinh.

Nguy hại mãn tính đối với môi trường thủy sinh : Có hại đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.

1,2-Benzisothiazol-3(2H)-one:

Độc đối với cá : LC50 (Cyprinodon variegatus (cá tuế đầu cừu)): 16,7 mg/l
Điểm kết thúc: tử vong
Thời gian phơi nhiễm: 96 h
Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm tĩnh
Giám sát phân tích: có
Phương pháp: Khác
GLP: có

LC50 (Oncorhynchus mykiss (cá hồi cầu vồng)): 2,18 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 96 h
Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm tĩnh
Giám sát phân tích: có
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 203
GLP: có

Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác : EC50 (Daphnia magna (Bọ nước)): 2,94 mg/l
Điểm kết thúc: tử vong
Thời gian phơi nhiễm: 48 h
Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm tĩnh
Giám sát phân tích: có
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 202
GLP: có

EC0 (Daphnia magna (Bọ nước)): 0,643 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 48 h

Colanyl Oxide Green G 131

Trang 23(34)

Mã hoá chất: SXR003929

Ngày xem xét: 11.03.2022

Phiên bản: 1 - 3 / EU

Ngày in : 11.12.2022

Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm tĩnh
Giám sát phân tích: có
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 202
GLP: có

EC50 (Mysidopsis bahia (Tôm nước lợ Mysidopsis)): 0,9893 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 96 h
Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm tĩnh
Giám sát phân tích: có
Phương pháp: Khác
GLP: có
Ghi chú: nước muối

NOEC (Mysidopsis bahia (Tôm nước lợ Mysidopsis)): 0,25 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 96 h
Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm tĩnh
Giám sát phân tích: có
Phương pháp: Khác
GLP: có
Ghi chú: nước muối

Độc tính đối với tảo/thực vật dưới nước : ErC50 (Selenastrum capricornutum (tảo lục)): 0,110 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 72 h
Giám sát phân tích: có
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201
GLP: có

NOEC (Pseudokirchneriella subcapitata (tảo lục)): 0,0403 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 72 h
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201
GLP: có

Nhân tố M (Nguy hại cấp tính đối với môi trường thủy sinh) : 1

Độc tính đối với các vi sinh vật : EC50 (Than hoạt tính): 23 mg/l
Điểm kết thúc: Độc tính vi khuẩn (ức chế hô hấp)
Thời gian phơi nhiễm: 3 h
Loại kiểm nghiệm: Thuộc môi trường nước
Giám sát phân tích: không
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 209
GLP: có
Ghi chú: Chi tiết hiệu ứng độc hại liên quan đến nồng độ danh nghĩa

EC50 : > 811,5 mg/kg Trockengewicht mg/kg trọng lượng khô (d.w.)
Thời gian phơi nhiễm: 28 d
Loại kiểm nghiệm: Đất
Giám sát phân tích: có
Phương pháp: OECD 216
GLP: có

Colanyl Oxide Green G 131

Trang 24(34)

Mã hoá chất: SXR003929

Ngày xem xét: 11.03.2022

Phiên bản: 1 - 3 / EU

Ngày in : 11.12.2022

Ghi chú: Chi tiết hiệu ứng độc hại liên quan đến nồng độ danh nghĩa

NOEC : 263,7 mg/kg Trockengewicht mg/kg trọng lượng khô (d.w.)

Thời gian phơi nhiễm: 28 d

Loại kiểm nghiệm: Đất

Giám sát phân tích: có

Phương pháp: OECD 216

GLP: có

Ghi chú: Chi tiết hiệu ứng độc hại liên quan đến nồng độ danh nghĩa

Độc đối với cá (Tính độc mãn tính)

NOEC: 0,21 mg/l

Thời gian phơi nhiễm: 28 d

Loài: *Oncorhynchus mykiss* (cá hồi cầu vồng)

Giám sát phân tích: có

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 215

GLP: có

Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác (Tính độc mãn tính)

NOEC: 1,2 mg/l

Điểm kết thúc: Tỷ lệ sinh sản

Thời gian phơi nhiễm: 21 d

Loài: *Daphnia magna* (Bọ nước)

Giám sát phân tích: có

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 211

GLP: có

NOEC: 1,9 mg/l

Điểm kết thúc: Tỷ lệ sinh sản

Thời gian phơi nhiễm: 21 d

Loài: *Daphnia magna* (Bọ nước)

Giám sát phân tích: có

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 211

GLP: có

Độc tính đối với các sinh vật sống trong đất

Loại kiểm nghiệm: Đất nhân tạo

LC50: > 410,6 mg/kg

Thời gian phơi nhiễm: 14 d

Điểm kết thúc: tử vong

Loài: *Eisenia fetida* (Sâu đất)

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 207

GLP: có

Ghi chú: Chi tiết hiệu ứng độc hại liên quan đến nồng độ danh nghĩa

Loại kiểm nghiệm: Đất nhân tạo

NOEC: 234,5 mg/kg

Thời gian phơi nhiễm: 14 d

Điểm kết thúc: tử vong

Loài: *Eisenia fetida* (Sâu đất)

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 207

GLP: có

Ghi chú: Chi tiết hiệu ứng độc hại liên quan đến nồng độ danh nghĩa

Colanyl Oxide Green G 131

Trang 25(34)

Mã hoá chất: SXR003929

Ngày xem xét: 11.03.2022

Phiên bản: 1 - 3 / EU

Ngày in : 11.12.2022

- nghĩa
- Độc tính đối với cây cối : EC50: 340 mg/kg
Thời gian phơi nhiễm: 20 d
Điểm kết thúc: Tăng trưởng
Loài: Phaseolus vulgaris
Giám sát phân tích: có
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 208
GLP:có
Ghi chú: Chi tiết hiệu ứng độc hại liên quan đến nồng độ danh nghĩa
- NOEC: 90 mg/kg
Thời gian phơi nhiễm: 20 d
Điểm kết thúc: Tăng trưởng
Loài: Phaseolus vulgaris
Giám sát phân tích: có
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 208
GLP:có
Ghi chú: Chi tiết hiệu ứng độc hại liên quan đến nồng độ danh nghĩa
- EC50: 300 mg/kg
Thời gian phơi nhiễm: 19 d
Điểm kết thúc: Tăng trưởng
Loài: Triticum aestivm (lúa mì)
Giám sát phân tích: có
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 208
GLP:có
Ghi chú: Chi tiết hiệu ứng độc hại liên quan đến nồng độ danh nghĩa
- NOEC: 51 mg/kg
Thời gian phơi nhiễm: 19 d
Điểm kết thúc: Tăng trưởng
Loài: Triticum aestivm (lúa mì)
Giám sát phân tích: có
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 208
GLP:có
Ghi chú: Chi tiết hiệu ứng độc hại liên quan đến nồng độ danh nghĩa
- Độc tính trầm tích : Ghi chú: không có thông tin

Đánh giá độc tố sinh thái học

Nguy hại cấp tính đối với môi trường thủy sinh : Rất độc đối với sinh vật thủy sinh.

Nguy hại mãn tính đối với môi trường thủy sinh : Độc đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.

Reaction mass of: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one [EC no. 247-500-7]and 2-methyl-2H -isothiazol-3-one [EC no. 220-239-6] (3:1:

Colanyl Oxide Green G 131

Trang 26(34)

Mã hoá chất: SXR003929

Ngày xem xét: 11.03.2022

Phiên bản: 1 - 3 / EU

Ngày in : 11.12.2022

- Độc đối với cá : EC50 (Oncorhynchus mykiss (cá hồi cầu vồng)): 0,22 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 96 h
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 203
- Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác : EC50 (Daphnia magna (Bọ nước)): 0,1 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 48 h
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 202
- Độc tính đối với tảo/thực vật dưới nước : EC50 (Skeletonema costatum (tảo cát biển)): 0,0052 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 48 h
Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm tĩnh
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201
- NOEC (Skeletonema costatum (tảo cát biển)): 0,00049 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 48 h
Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm tĩnh
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201
- Nhân tố M (Nguy hại cấp tính đối với môi trường thủy sinh) : 100
- Độc tính đối với các vi sinh vật : EC50 (Than hoạt tính): 7,92 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 3 h
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 209
- Độc đối với cá (Tính độc mãn tính) : NOEC: 0,098 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 28 d
Loài: Oncorhynchus mykiss (cá hồi cầu vồng)
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 215
- Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác (Tính độc mãn tính) : NOEC: 0,004 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 21 d
Loài: Daphnia magna (Bọ nước)
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 202
- Nhân tố M (Nguy hại mãn tính đối với môi trường thủy sinh) : 100
- Độc tính đối với các sinh vật sống trong đất : LC50:
86,6 mg/kg trọng lượng khô (d.w.)
Thời gian phơi nhiễm: 14 d
Loài: Eisenia fetida (Sâu đất)
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 207
- NOEC:
8,83 mg/kg trọng lượng khô (d.w.)
Thời gian phơi nhiễm: 14 d
Loài: Eisenia fetida (Sâu đất)
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 207

Đánh giá độc tố sinh thái học

Nguy hại cấp tính đối với môi : Rất độc đối với sinh vật thủy sinh.

Colanyl Oxide Green G 131

Trang 27(34)

Mã hoá chất: SXR003929

Ngày xem xét: 11.03.2022

Phiên bản: 1 - 3 / EU

Ngày in : 11.12.2022

trường thủy sinh

Nguy hại mãn tính đối với môi trường thủy sinh : Rất độc đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.

C.I. Pigment Green 17:

Độc đối với cá : LC50 (Danio rerio (cá vằn)): > 10.000 mg/l
Điểm kết thúc: tử vong
Thời gian phơi nhiễm: 96 h
Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm tĩnh
Giám sát phân tích: có
Phương pháp: ISO 7346/1
GLP: có

Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác : Ghi chú: chưa có dữ liệu

Độc tính đối với tảo/thực vật dưới nước : (Desmodesmus subspicatus (tảo lục)): 0,47 mg/l
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201

Độc tính đối với các vi sinh vật : EC50 (Than hoạt tính): > 10.000 mg/l
Điểm kết thúc: Độc tính vi khuẩn (ức chế hô hấp)
Thời gian phơi nhiễm: 3 h
Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm tĩnh
Giám sát phân tích: không
Phương pháp: ISO 8192
GLP: có
Ghi chú: Bằng phương pháp suy luận dựa trên một sản phẩm có cùng thành phần

Độc đối với cá (Tính độc mãn tính) : NOEC: 1.000 mg/l
Điểm kết thúc: Tỷ lệ sinh sản
Thời gian phơi nhiễm: 30 d
Loài: Danio rerio (cá vằn)
Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm bán tĩnh
Giám sát phân tích: có
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 210
GLP: có
Ghi chú: Bằng phương pháp suy luận dựa trên một sản phẩm có cùng thành phần

Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác (Tính độc mãn tính) : NOEC: 0,02 mg/l
Điểm kết thúc: Cố định
Thời gian phơi nhiễm: 21 d
Loài: Daphnia magna (Bọ nước)
Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm bán tĩnh
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 202
GLP: có
Ghi chú: Không có độc tính ở giới hạn hòa tan

Độc tính trầm tích : EC50: > 350 mg/l
Giám sát phân tích: có

Colanyl Oxide Green G 131

Trang 28(34)

Mã hoá chất: SXR003929

Ngày xem xét: 11.03.2022

Phiên bản: 1 - 3 / EU

Ngày in : 11.12.2022

Cặn lắng: Cặn nhân tạo
Thời gian phơi nhiễm: 42 d
Loài: *Hyalella azteca* (Bay thẳng)
Lý thuyết / Đã đo được: nominal
Cơ sở cho hiệu ứng: Tái sinh
Phương pháp: Khác
GLP: không
Ghi chú: Bằng phương pháp suy luận dựa trên một sản phẩm có cùng thành phần

12.2 Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy

Sản phẩm:

Tính phân hủy sinh học : Ghi chú: chưa có dữ liệu

Thành phần:

1,2-Benzisothiazol-3(2H)-one:

Tính phân hủy sinh học : Loại kiểm nghiệm: hiếu khí
Tiêm chủng: Than hoạt tính
Nồng độ: 1 mg/l
Kết quả: Phân hủy sinh học một phần.
Thời gian phơi nhiễm: 63 d
Phương pháp: OECD Hướng dẫn xét nghiệm 301C
GLP: có

Chuyển dời lý-hóa : Ghi chú: Phân hủy sinh học

Ổn định trong nước : Loại kiểm nghiệm: vô sinh
Chu kỳ bán rã của việc phân hủy: 219 d
Độ pH: 4
Sự thủy phân: ở 50 °C
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 111
GLP: có

Loại kiểm nghiệm: vô sinh
Chu kỳ bán rã của việc phân hủy: > 200 d
Độ pH: 7
Sự thủy phân: ở 50 °C
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 111
GLP: có

Loại kiểm nghiệm: vô sinh
Chu kỳ bán rã của việc phân hủy: 145 d
Độ pH: 9
Sự thủy phân: ở 50 °C
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 111
GLP: có

Phân hủy quang học : Loại kiểm nghiệm: nước
Nguồn ánh sáng: Đèn xenon
Quang phổ ánh sáng: 290 - 400 nm
Sự thoái hóa (quang phân trực tiếp): < 1,5 %

Colanyl Oxide Green G 131

Trang 29(34)

Mã hoá chất: SXR003929

Ngày xem xét: 11.03.2022

Phiên bản: 1 - 3 / EU

Ngày in : 11.12.2022

GLP: có

Loại kiểm nghiệm: không khí

Phương pháp: Được tính toán ra

GLP: không

Ghi chú: Phân hủy mạnh khi tiếp xúc với ánh sáng.

Reaction mass of: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one [EC no. 247-500-7]and 2-methyl-2H -isothiazol-3-one [EC no. 220-239-6] (3:1:

Tính phân hủy sinh học : Loại kiểm nghiệm: hiếu khí
Tiêm chủng: Than hoạt tính
Kết quả: Phân hủy sinh học không nhanh
Phương pháp: OECD Hướng dẫn xét nghiệm 301B

Phân hủy quang học : Loại kiểm nghiệm: nước
Nguồn ánh sáng: Ánh sáng mặt trời

C.I. Pigment Green 17:

Tính phân hủy sinh học : Ghi chú: Phương thức xác định khả năng phân hủy sinh học không áp dụng được cho các chất vô cơ

12.3 Khả năng tích lũy sinh học

Sản phẩm:

Tính tích lũy sinh học : Ghi chú: chưa có dữ liệu

Thành phần:

1,2-Benzisothiazol-3(2H)-one:

Tính tích lũy sinh học : Loài: Lepomis macrochirus (Cá thái dương bluegill)
Thời gian phơi nhiễm: 56 d
Nồng độ: 0,1 mg/l
Yếu tố nồng độ sinh học (BCF): 6,62
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 305
GLP: không
Ghi chú: Do hệ số phân bố n-octanol/nước nên sẽ không có sự tích lũy trong các cơ thể sinh vật.

Hệ số phân tán: n-octanol/nước : log Pow: 0,7 (20 °C)
Độ pH: 7
Phương pháp: Quy định (EC) số 440/2008, Phụ lục, A.8
GLP: có

Reaction mass of: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one [EC no. 247-500-7]and 2-methyl-2H -isothiazol-3-one [EC no. 220-239-6] (3:1:

Tính tích lũy sinh học : Yếu tố nồng độ sinh học (BCF): 3,6
Phương pháp: Được tính toán ra
Ghi chú: Không tích lũy trong các cơ thể sinh vật

Hệ số phân tán: n-octanol/nước : log Pow: -0,71 - 0,75
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 107

Colanyl Oxide Green G 131

Trang 30(34)

Mã hoá chất: SXR003929

Ngày xem xét: 11.03.2022

Phiên bản: 1 - 3 / EU

Ngày in : 11.12.2022

GLP: có

C.I. Pigment Green 17:

Tính tích lũy sinh học : Ghi chú: Không tích tụ sinh học

12.4 Độ linh động trong đất

Thành phần:

1,2-Benzisothiazol-3(2H)-one:

Phân bố trong các môi trường khác nhau : Hấp thụ/Đất
Trung bình: nước – đất
Koc: 235 - 566
Phương pháp: Khác

12.5 Kết quả đánh giá PBT và vPvB

Sản phẩm:

Đánh giá : Chất/hỗn hợp này không chứa các thành phần được xem là bền, tích lũy sinh học và độc hại (PBT), hoặc rất bền và tích lũy sinh học cao (vPvB) ở mức 0,1% hoặc cao hơn.

Thành phần:

1,2-Benzisothiazol-3(2H)-one:

Đánh giá : Sản phẩm không thuộc dạng PBT hoặc như chất vPvB

Reaction mass of: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one [EC no. 247-500-7] and 2-methyl-2H -isothiazol-3-one [EC no. 220-239-6] (3:1:

Đánh giá : Chất này không được coi là khó phân hủy, có khả năng tích tụ sinh học và độc hại (PBT)

C.I. Pigment Green 17:

Đánh giá : Ghi chú: Không thích hợp cho các chất vô cơ.

12.6 Các tính chất phá vỡ nội tiết

Sản phẩm:

Đánh giá : Sản phẩm không chứa các thành phần được xem là có tính chất phá vỡ nội tiết theo điều 57(f) tiêu chuẩn Reach, hoặc quy định châu Âu Commission Delegated (EU) 2017/2100 hay Commission Regulation (EU) 2018/605 ở mức 0.1% hoặc cao hơn.

12.7 Các tác hại khác

Sản phẩm:

Các con đường và sự biến đổi trong môi trường : chưa có dữ liệu

Các thông tin sinh thái khác : Không được đổ sản phẩm vào cống, rãnh, mương, máng, nơi

Colanyl Oxide Green G 131

Trang 31(34)

Mã hoá chất: SXR003929

Ngày xem xét: 11.03.2022

Phiên bản: 1 - 3 / EU

Ngày in : 11.12.2022

nước chảy hoặc vớt xuống đất.

Thành phần:

1,2-Benzisothiazol-3(2H)-one:

Các con đường và sự biến đổi trong môi trường : không có thông tin

Các thông tin sinh thái khác : Không được phép thải vào nước ngầm, kênh hoặc nước thải

Reaction mass of: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one [EC no. 247-500-7] and 2-methyl-2H-isothiazol-3-one [EC no. 220-239-6] (3:1:

Các thông tin sinh thái khác : Không được đổ sản phẩm vào cống, rãnh, mương, máng, nơi nước chảy hoặc vớt xuống đất.

Phần 13: Các lưu ý về tiêu hủy

13.1 Các phương pháp xử lý chất thải

Sản phẩm : Sản phẩm nên được thu hồi đến một nơi xử lý chất thải có thẩm quyền theo luật định tương ứng và nếu cần thiết

Bao bì nhiễm độc : Vật liệu này và thiết bị chứa nó phải được thải loại theo cách an toàn.

Phần 14: Thông tin vận chuyển

Phần 14.1 đến 14.5

ADR	not restricted
ADN	not restricted
RID	not restricted
IATA	not restricted
IMDG	not restricted

14.6. Khuyến cáo đặc biệt cho người sử dụng

Xem phần 6 đến 8 trong tài liệu an toàn này

14.7. Vận chuyển hàng hải số lượng lớn theo công cụ IMO

Không áp dụng

Phần 15: Thông tin pháp luật

15.1 Các thông tin pháp luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đối với hóa chất

REACH - Các hạn chế về sản xuất, tiếp thị và sử dụng một số chất nguy hiểm, chuẩn bị và mặt hàng Phụ lục XVII) : Không áp dụng được

Colanyl Oxide Green G 131

Trang 32(34)

Mã hoá chất: SXR003929

Ngày xem xét: 11.03.2022

Phiên bản: 1 - 3 / EU

Ngày in : 11.12.2022

- REACH - Danh sách các chất cần quan tâm đặc biệt của nhà chức trách (Điều 59) : Không áp dụng được
- Quy định (EC) số 1005/2009 về các chất làm suy yếu tầng ôzôn : Không áp dụng được
- Regulation (EU) 2019/1021 on persistent organic pollutants (recast) : Không áp dụng được
- Council Regulation (EC) No 111/2005 laying down rules for the monitoring of trade between the Community and third countries in drug precursors : Không bị cấm hoặc bị hạn chế
- Quy định (EC) số 649/2012 của Quốc hội châu Âu và Hội đồng liên quan đến xuất khẩu và nhập khẩu các hóa chất nguy hiểm : Không áp dụng được
- VU'ƠN TỐI - Danh sách các chất phải có giấy phép (Phụ ước XIV) : Không áp dụng được

Các quy định khác:

Ngoài dữ liệu / quy định nêu trong chương này, không có thêm thông tin khác liên quan đến bảo vệ an toàn, sức khỏe và môi trường.

15.2 Đánh giá An toàn Hóa chất

Không có đánh giá an toàn hóa học nào hiện thời sẵn có cho sản phẩm, hay cho thành phần trong sản phẩm. MARPOL73/78 and the IBC Code ((Mã nhóm hóa chất quốc tế).

Phần 16: Các thông tin khác

Toàn bộ nội dung các phần trình bày - H

- H301 : Ngộ độc nếu nuốt phải.
H302 : Có hại nếu nuốt phải.
H310 : Chết khi tiếp xúc với da.
H314 : Gây bỏng da nghiêm trọng và hồng mắt.
H315 : Gây kích ứng da.
H317 : Có thể gây ra phản ứng dị ứng da.
H318 : Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.
H330 : Chết nếu hít phải.
H400 : Rất độc đối với sinh vật thủy sinh.
H410 : Rất độc đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.
H411 : Độc đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.
H412 : Có hại đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.
EUH071 : Ăn mòn đường hô hấp.

Toàn bộ nội dung các cụm từ viết tắt khác

- Acute Tox. : Độc cấp tính
Aquatic Acute : Nguy hại cấp tính đối với môi trường thủy sinh
Aquatic Chronic : Nguy hại mãn tính đối với môi trường thủy sinh
Eye Dam. : Gây tổn thương nặng cho mắt
Skin Corr. : Ăn mòn da

Colanyl Oxide Green G 131

Trang 33(34)

Mã hoá chất: SXR003929

Ngày xem xét: 11.03.2022

Phiên bản: 1 - 3 / EU

Ngày in : 11.12.2022

Skin Irrit. : Kích ứng da
Skin Sens. : Nhạy cảm với da

ADN - Hiệp định châu Âu về việc Vận chuyển Quốc tế Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường thủy Nội địa; ADR - Hiệp định về việc Vận chuyển Quốc tế Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường bộ; AIIC - Tồn kho hóa chất công nghiệp Úc; ASTM - Hiệp hội Hoa Kỳ về Thử nghiệm Vật liệu; bw - Trọng lượng cơ thể; CLP - Quy định về Xác định Nhãn Đóng gói bao bì; Quy định (EC) Số 1272/2008; CMR - Chất gây ung thư, chất gây đột biến hoặc ngộ độc sinh sản; DIN - Tiêu chuẩn của Viện Tiêu chuẩn hóa của Đức; DSL - Danh sách các Chất Nội địa (Canada); ECHA - Cơ quan Hóa chất châu Âu; EC-Number - Mã số Cộng đồng châu Âu; ECx - Nồng độ liên quan đến x% đáp ứng; ELx - Tốc độ chất liệu liên quan đến x% đáp ứng; EmS - Bảng Tình trạng khẩn cấp; ENCS - Hóa chất Hiện có và Mới (Nhật Bản); ErCx - Nồng độ liên quan đến x% đáp ứng tốc độ tăng trưởng; GHS - Hệ thống Hòa hòa Toàn cầu; GLP -Thực hành tốt phòng kiểm nghiệm; IARC - Cơ quan Nghiên cứu Ung thư Toàn cầu; IATA - Hiệp hội Hàng không Toàn cầu; IBC - Mã Quốc tế về Xây dựng và Thiết bị Tàu chuyên chở Hóa chất Độc hại; IC50 - Nồng độ ức chế tối đa 50% tăng trưởng ở đối tượng thử nghiệm; ICAO - Tổ chức Hàng không Dân dụng Quốc tế; IECSC - Kiểm kê Hóa chất Hiện có tại Trung Quốc; IMDG - Hàng hải Quốc tế về Hàng nguy hiểm; IMO - Tổ chức Hàng hải Quốc tế; ISHL - Luật Sức khỏe và An toàn ngành (Nhật Bản); ISO - Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế; KECI - Kiểm kê Hóa chất hiện có Hàn Quốc; LC50 - Nồng độ gây chết người đối với 50% đối tượng được thử nghiệm; LD50 - Liều lượng gây chết người đối với 50% đối tượng được thử nghiệm (Liều lượng Gây chết người Trung bình); MARPOL - Quy ước Quốc tế về Phòng chống Ô nhiễm từ Tàu thuyền; n.o.s. - Không được Quy định Khác; NO(A)EC - Không quan sát thấy nồng độ gây tác dụng (bất lợi); NO(A)EL - Không quan sát thấy mức độ gây tác dụng (bất lợi); NOELR - Không quan sát thấy tốc độ chất liệu gây tác dụng phụ; NZIoC - Kiểm kê Hóa chất New Zealand; OECD - Tổ chức phát triển và hợp tác kinh tế; OPPTS - Văn phòng phòng chống ô nhiễm và an toàn hóa học; PBT - Chất Độc hại, Bền và Khó phân hủy; PICCS - Kiểm kê Hóa chất Philippines; (Q)SAR - (Định lượng) Mối quan hệ Hoạt động Cấu trúc; REACH - Quy định (EC) Số 1907/2006 của Hội đồng và Nghị viện châu Âu về Đăng ký, Đánh giá, Cấp phép và Hạn chế Hóa chất; RID - Quy định về Vận tải Quốc tế Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường sắt; SADT - Nhiệt độ Phân hủy Tự tăng tốc; SDS - Phiếu an toàn hóa chất; SVHC - chất có nguy cơ rất cao; TCSI - Kiểm kê Hóa chất Đài Loan; TECI - Bảng kê khai tồn kho hóa chất hiện tại của Thái Lan; TRGS - Quy định về mặt Kỹ thuật đối với Chất Độc hại; TSCA - Đạo luật Kiểm soát Độc chất (Hoa Kỳ); UN - Liên Hiệp Quốc; vPvB - Rất bền và rất Khó phân hủy

Thông tin khác

Các thông tin khác : Xem xét yêu cầu pháp lý quốc gia và địa phương

Các dữ kiện trên đây dựa trên thông tin hiện hành mà chúng tôi được biết, nhằm mục đích mô tả chung về sản phẩm và những ứng dụng khả dĩ của nó. Clariant không chứng thực, phát biểu hay bao hàm tính chính xác, thích hợp và đầy đủ của thông tin cung cấp cũng như chúng tôi được quyền miễn trừ đối với thiếu sót và không chấp nhận nghĩa vụ pháp lý nào liên quan đến việc sử dụng thông tin này. Người sử dụng sản phẩm này có trách nhiệm xác định tính phù hợp của sản phẩm của Clariant cho ứng dụng cụ thể của nó. Không điều nào trong thông tin này phủ nhận Các điều khoản chung và điều kiện bán hàng của Clariant - nhằm kiểm soát, trừ khi có thỏa thuận khác bằng văn bản. Bất cứ quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ nếu có phải được xem xét. Do các thay đổi có thể xảy ra đối với sản phẩm của chúng tôi cũng như quy định và luật định quốc gia và quốc tế tương ứng, tình trạng của sản phẩm có thể thay đổi. Thông tin an toàn sản phẩm đề xuất sự đề phòng về mặt an toàn, mà có thể quan sát trong quá trình thao tác và lưu trữ sản phẩm của Clariant, thông tin này sẵn có khi yêu cầu và được cung cấp phù hợp luật định. Bạn nên có và xem xét Thông tin an toàn sản phẩm trước khi sử dụng sản phẩm. Nếu cần thêm thông tin, hãy liên lạc với Clariant.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT
theo Quy định (EU) số 1907/2006

CLARIANT 

Colanyl Oxide Green G 131

Trang 34(34)

Mã hoá chất: SXR003929

Ngày xem xét: 11.03.2022

Phiên bản: 1 - 3 / EU

Ngày in : 11.12.2022

REG_EU / VI